



xùn wèn

讯问

verb · to interrogate, to question

Example Sentences

lǜ shī zǐ xì xùn wèn le zhèng rén
律师仔细讯问了证人。

The lawyer carefully questioned the witness.

jǐng chá zài xùn wèn xián yí rén
警察在讯问嫌疑人。

The police are interrogating the suspect.

xùn wèn guò chéng xū yào quán chéng lù yīn
讯问过程需要全程录音。

The interrogation process needs to be recorded throughout.

Trace each character, then write the word on your own.

讯	讯	讯	讯	讯	讯	讯	讯				
问	问	问	问	问	问	问	问	问			